

Bộ kẹp tâm DHRC

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

liên kết [dhrc](#)

- Tải trọng mô men cao do sự hỗ trợ bên của các hàm kẹp
- Các tùy chọn căn giữa trên hàm kẹp
- Độ chính xác lặp lại tối đa
- Công tắc tiệm cận để truy vấn vị trí piston ở các vị trí cuối và bộ truyền vị trí để truy vấn vị trí piston tại bất kỳ điểm nào
- Các tùy chọn đa dạng để thích ứng với bộ truyền động
- Các tùy chọn ứng dụng linh hoạt: Có thể được sử dụng như một bộ kẹp tác động kép hoặc tác động đơn

Các bộ kẹp này không được thiết kế cho các ví dụ ứng dụng sau:

- Gia công
- Môi chất tích cực
- Bụi chà nhám
- Tia hàn

Dụng cụ kỹ thuật

liên kết [engineering tools](#)



Tiết kiệm thời gian với các công cụ kỹ thuật: Kỹ thuật thông minh cho giải pháp tối ưu. Mục tiêu của chúng tôi là tăng năng suất của bạn. Các công cụ kỹ thuật của chúng tôi góp phần quan trọng vào việc này. Toàn bộ chuỗi giá trị, giúp bạn thiết kế hệ thống của mình một cách chính xác, dự trữ năng suất bất ngờ hoặc đạt được năng suất cao hơn. Từ lần tiếp xúc đầu tiên cho đến hiện đại hóa máy móc, bạn sẽ tìm thấy nhiều công cụ hữu ích cho mình ở mọi giai đoạn của dự án.

Lựa chọn kẹp:

- Công cụ này giúp bạn tìm được dụng cụ kẹp phù hợp bằng cách chỉ cần nhập các thông số chính xác cho ứng dụng của bạn

Biểu đồ

liên kết [dhrc](#)



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Phát hiện vị trí

[A] Cho các công tắc tiệm cận

Với sự trợ giúp của các công tắc tiệm cận, tính năng phát hiện vị trí cho phép truy vấn bất kỳ vị trí nào.

Chức năng kẹp

[L] Tác động kép

Mở hoặc đóng bằng cách sử dụng khí nén

[S] Tác động đơn, mở

Mở khi giảm áp suất. Đóng khi được điều áp bằng khí nén

Thiết bị an toàn lực kẹp

[NO] Mở

Mở bằng lực lò xo khi giảm áp suất

Mã mẫu

001	Dòng	003	Phát hiện vị trí
DHRC	Bộ kẹp hướng tâm	A	Cho các công tắc tiệm cận
002	Kích thước [mm]	004	Chức năng kẹp
6	6		Tác động kép
10	10	S	Tác động đơn, mở
16	16	005	Thiết bị an toàn lực kẹp
20	20		Không có
25	25	NO	Mở
32	32		

Bảng dữ liệu

Dữ liệu kỹ thuật chung						
Kích thước	6	10	16	20	25	32
Cấu trúc xây dựng	Hướng kết nối ở bên chuôi chuyển động cưỡng bức					
Nguyên tắc vận hành	tác động kép	tác động kép tác động đơn lẻ mở				
Chức năng kẹp	Xuyên tâm					
Số chấu kẹp	2					
Góc mở tối đa	180°					
Cổng nối khí nén	M3			M5		
Độ chính xác lặp lại kẹp ¹⁾	≤0,1 mm					
đối xứng quay	–	≤0,2 mm				
Độ chính xác trao đổi tối đa	≤0,2 mm					
Tần số làm việc tối đa của kẹp	≤3 Hz			≤2 Hz		
Phát hiện vị trí	đối với công tắc tiệm cận					
Kiểu gắn	tùy ý: Gắn trực tiếp qua lỗ xuyên Gắn trực tiếp thông qua ren		tùy ý: Gắn trực tiếp qua lỗ xuyên Gắn trực tiếp thông qua ren với lỗ xuyên và chốt với ren trong và chốt khớp			
Vị trí lắp đặt	bất kì					

1) Trong điều kiện vận hành liên tục, hiện tượng lệch vị trí cuối xảy ra theo hướng chuyển động của hàm kẹp, ở 100 hành trình liên tiếp

Các điều kiện vận hành và môi trường						
Kích thước	6	10	16	20	25	32
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]					
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)					
Nhiệt độ môi trường xung quanh ¹⁾	-10 ... 60°C					
Lớp chống ăn mòn KBK ²⁾	0 - không ứng suất ăn mòn					

1) Quan sát khu vực ứng dụng của các công tắc tiệm cận

2) Lớp chống ăn mòn KBK 0 theo tiêu chuẩn Festo FN 940070

Không có ứng suất ăn mòn. Áp dụng cho các bộ phận tiêu chuẩn nhỏ không tương thích trực quan, chẳng hạn như chốt ren, khuyên hãm, đầu nối cho bộ kẹp, v.v., thường chỉ có sẵn trên thị trường với phiên bản được phốt phát hóa hoặc đánh bóng (được bôi dầu nếu cần), cũng như đối với ổ trục hình cầu (đối với linh kiện < KBK3) và ổ trục trượt.

Áp suất vận hành DHRC-...						
Kích thước	6	10	16	20	25	32
Áp suất vận hành	0,25 ... 0,8 MPA		0,1 ... 0,8 MPA			
Áp suất vận hành	36,25 ... 116 psi		14,5 ... 116 psi			
Áp suất vận hành	2,5 ... 8 bar		1 ... 8 bar			

Áp suất vận hành DHRC-...-NO						
Kích thước	10	16	20	25	32	
Áp suất vận hành	0,2 ... 0,8 MPA		0,15 ... 0,8 MPA			
Áp suất vận hành	29 ... 116 psi		21,75 ... 116 psi			
Áp suất vận hành	2 ... 8 bar		1,5 ... 8 bar			

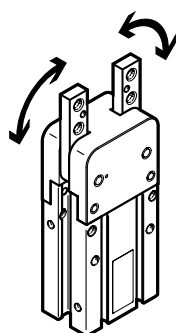
Trọng lượng DHRC -...						
Kích thước	6	10	16	20	25	32
trọng lượng sản phẩm	24,5 g	54 g	111 g	218,4 g	438,5 g	716,5 g

Trọng lượng DHRC-...-NO						
Kích thước	10	16	20	25	32	
trọng lượng sản phẩm	59,5 g	112,5 g	220 g	440 g	720,5 g	

Bảng dữ liệu

Vật liệu						
Kích thước	6	10	16	20	25	32
Vật liệu vỏ	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa					
Hàm kẹp vật liệu	Thép hợp kim cao					
Vật liệu nắp che	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa					
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS					
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L					
Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion	Phù hợp cho sản xuất pin với giá trị Cu/Zn/Ni giảm (F1a)					

Tổng mômen kẹp



Mômen kẹp không cố định trong góc mở.

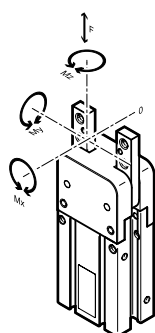
Tổng mô-men kẹp DHRC-...

Kích thước	6	10	16	20	25	32
Tổng mô-men kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) mở	6,7 N cm	25,3 N cm	81,1 N cm	166,2 N cm	343,6 N cm	725,6 N cm
Đồng tổng mô men kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	4,8 N cm	20,4 N cm	66,8 N cm	134,3 N cm	277,5 N cm	600,1 N cm

Tổng mô-men kẹp DHRC-...-NO

Kích thước	10	16	20	25	32
Đồng tổng mô men kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	15,8 N cm	50,3 N cm	112 N cm	239,5 N cm	539,1 N cm

Đặc tính tải trên chấu kẹp

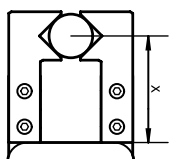


Các lực và mômen cho phép quy định quy về một chấu kẹp. Chúng bao gồm cánh tay đòn, lực trọng lượng bổ sung từ phôi hoặc từ các ngón tay kẹp bên ngoài và lực gia tốc xuất hiện trong quá trình chuyển động. Vị trí O của hệ tọa độ (thanh dẫn hướng của chấu kẹp) phải được tính đến khi tính toán các mômen.

Bảng dữ liệu

Đặc tính tải tĩnh trên hàm kẹp						
Kích thước	6	10	16	20	25	32
Lực tối đa trên hàm kẹp F_z tĩnh	12 N	35 N	60 N	100 N	140 N	210 N
Thời điểm tối đa tại thời điểm nắm chặt hàm M_x tĩnh	0,3 N m	0,5 N m	2 N m	4 N m	7 N m	12 N m
Mô-men tối đa trên các hàm kẹp M_y tĩnh	0,3 N m	0,5 N m	1 N m	2 N m	4 N m	8 N m
Mô-men tối đa trên các hàm kẹp M_z tĩnh	0,3 N m	0,5 N m	2 N m	4 N m	7 N m	12 N m

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x



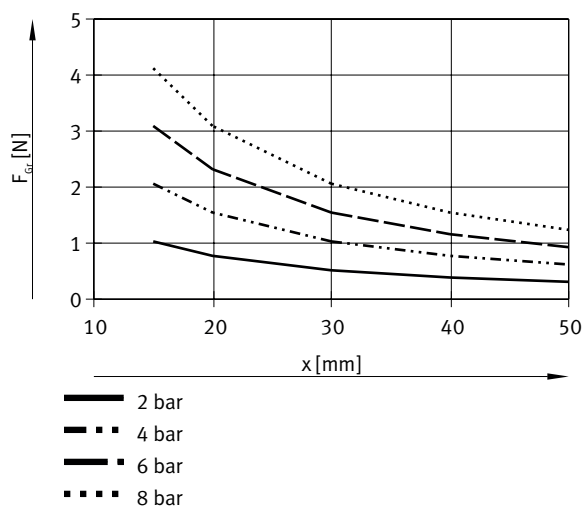
Lực kẹp có thể được xác định từ các biểu đồ dưới đây, phụ thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn.

Mô-men kẹp không cố định trong phạm vi góc mở.

Góc thẳng đứng giữa các chấu kẹp và thân máy không được nhỏ hơn giá trị quy định; nếu không, điều này sẽ dẫn đến việc giảm lực kẹp.

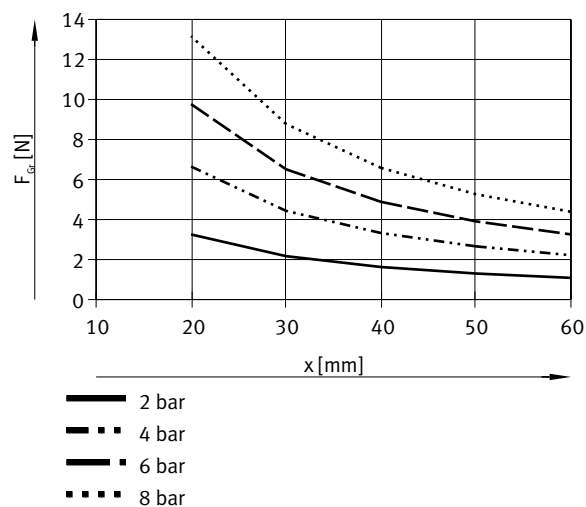
Phần mềm thiết kế để lựa chọn cơ cấu kẹp → <https://www.festo.com/x/topic/eng>

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động kép – DHRC-6-A

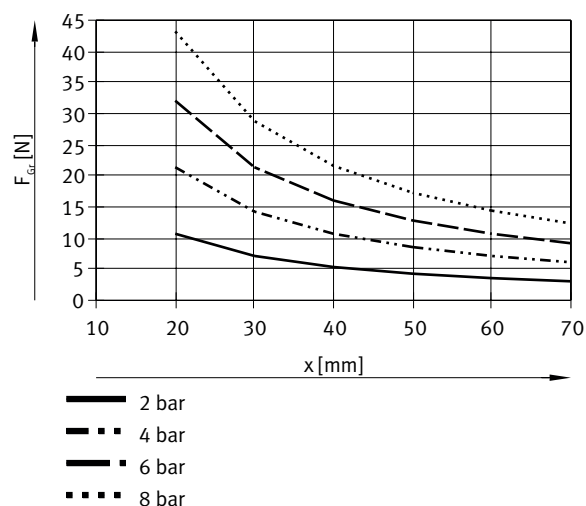


Bảng dữ liệu

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động kép – DHRC-10-A

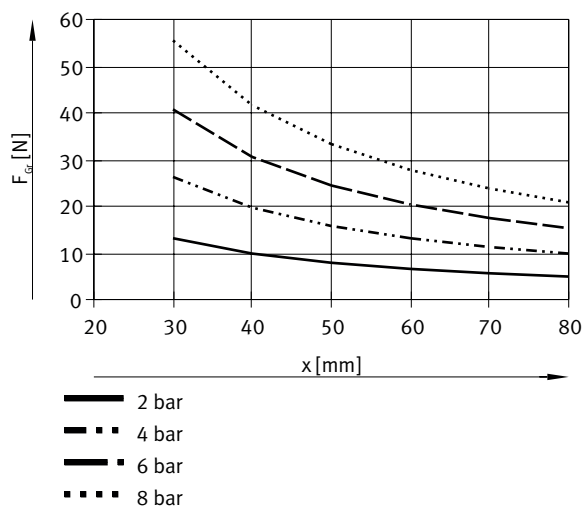


Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động kép – DHRC-16-A

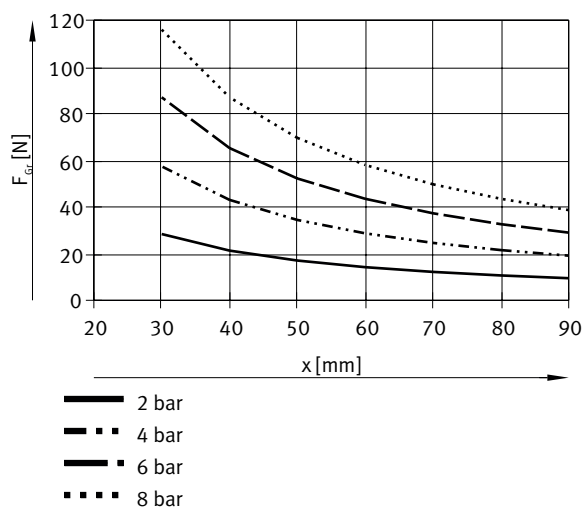


Bảng dữ liệu

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động kép – DHRC-20-A

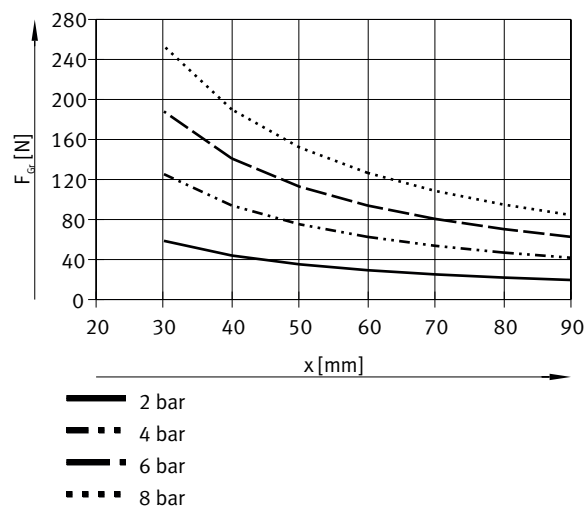


Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động kép – DHRC-25-A

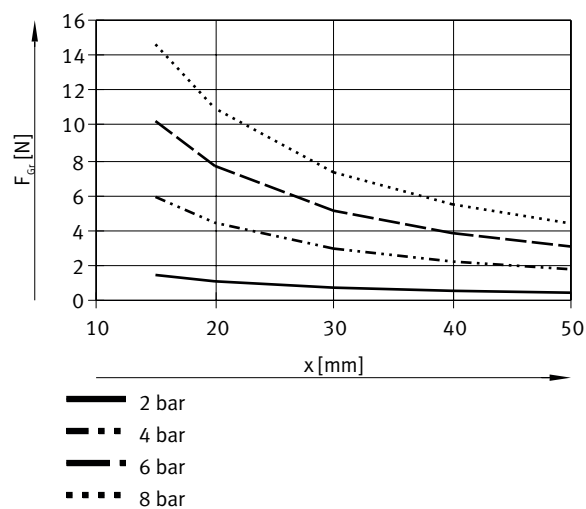


Bảng dữ liệu

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động kép – DHRC-32-A

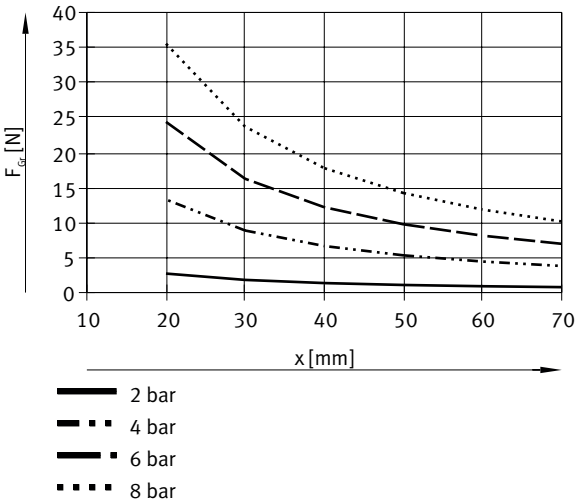


Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động đơn – DHRC-10-A-S-NO

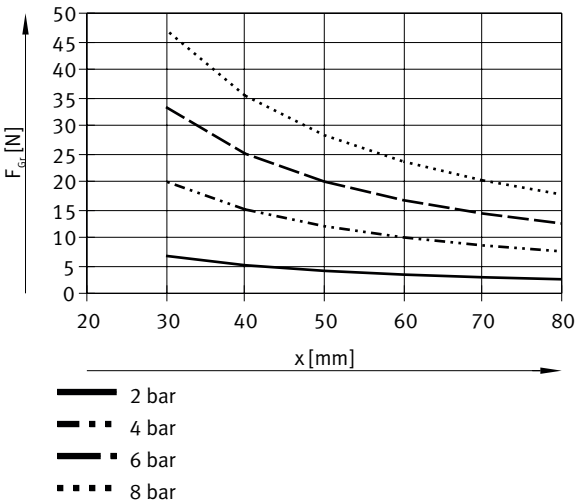


Bảng dữ liệu

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động đơn – DHRC-16-A-S-NO

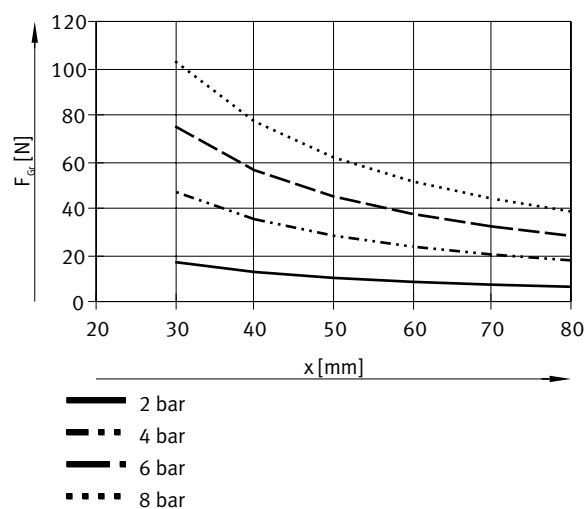


Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động đơn – DHRC-20-A-S-NO

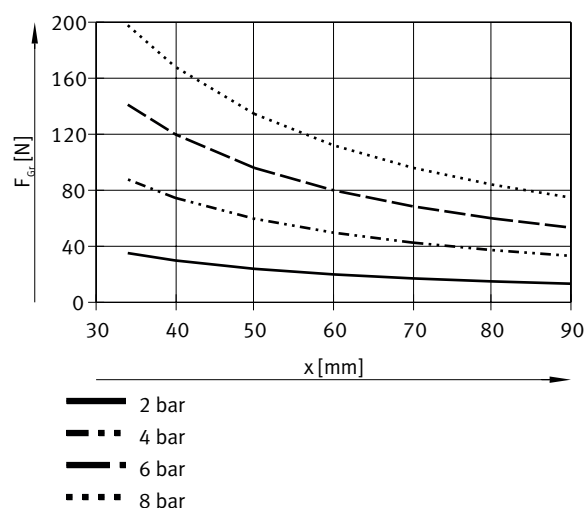


Bảng dữ liệu

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động đơn – DHRC-25-A-S-NO

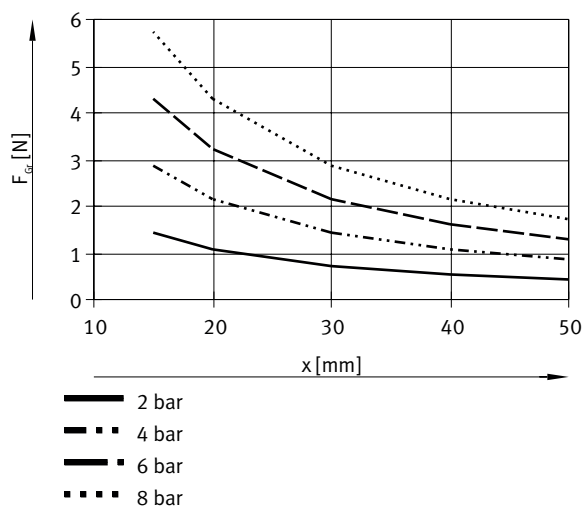


Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên ngoài (đóng), tác động đơn – DHRC-32-A-S-NO

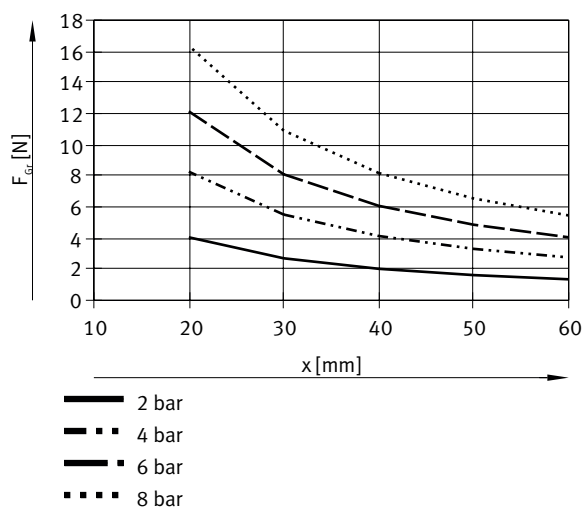


Bảng dữ liệu

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRC-6-A

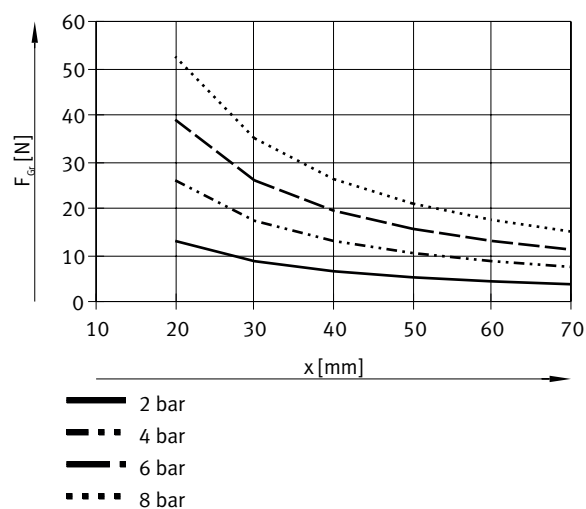


Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRC-10-A

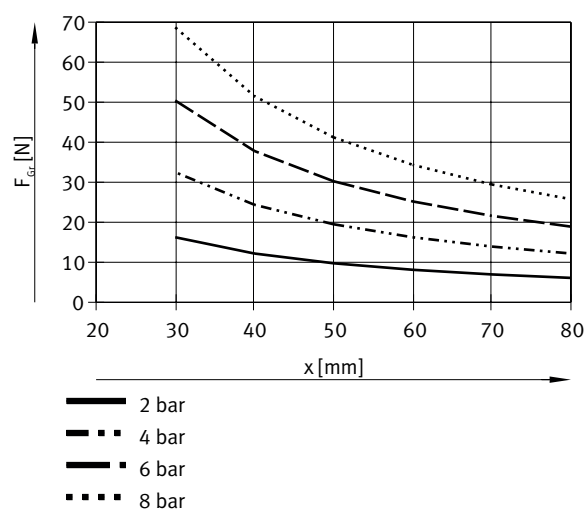


Bảng dữ liệu

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRC-16-A

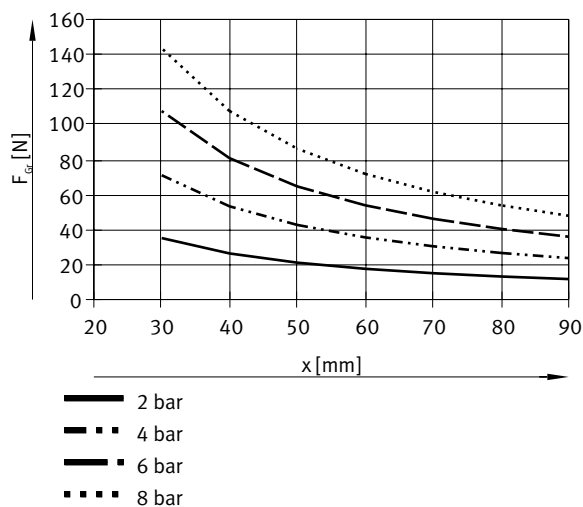


Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRC-20-A

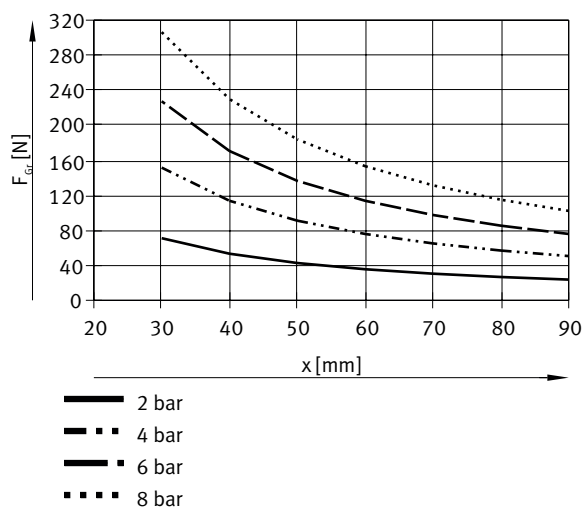


Bảng dữ liệu

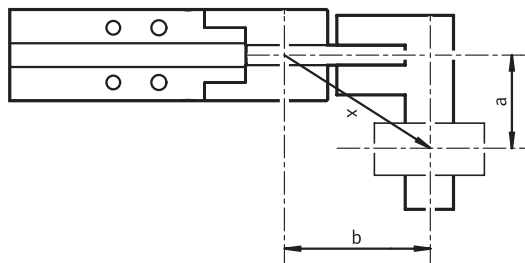
Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRC-25-A



Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp tùy thuộc vào áp suất vận hành và tay đòn x – kẹp bên trong (mở), tác động kép – DHRC-32-A



Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm a và b



Bảng dữ liệu

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm a và b

$$x = \sqrt{a^2 + b^2} = \sqrt{20^2 + 25^2} = 32 \text{ mm}$$

Để tính tay đòn x cho lực kẹp lệch tâm, phải sử dụng công thức (bên trái).

Với giá trị tính toán x, lực kẹp F có thể đọc được từ sơ đồ.

Ví dụ tính toán:

Chỉ định:

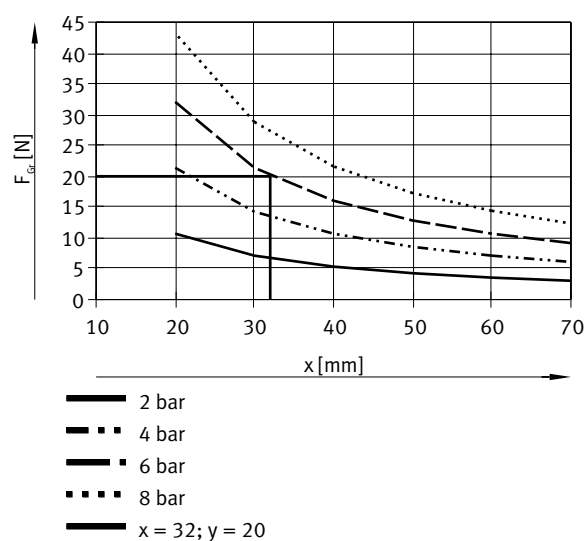
Khoảng cách a = 20 mm

Khoảng cách b = 25 mm

Tìm kiếm:

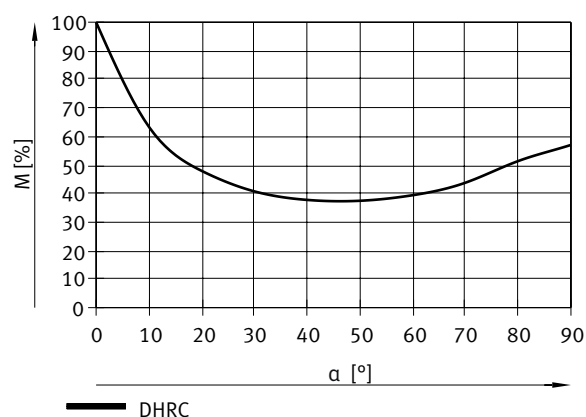
Lực kẹp ở mức 6 bar, trên DHRC-16-A, được sử dụng làm dụng cụ kẹp bên ngoài.

Lực kẹp F trên mỗi chấu kẹp ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào tay đòn x và độ lệch tâm a và b



Biểu đồ cho thấy một giá trị $F = 20$ N cho lực kẹp.

Biên dạng mômen M tùy thuộc vào góc mở

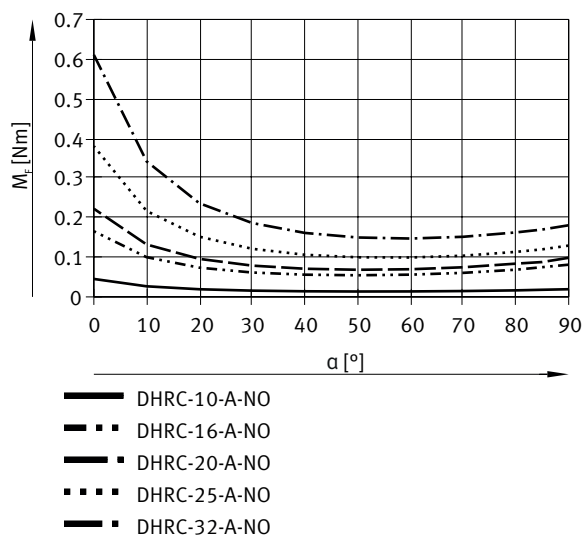


Do nguyên lý truyền động của chấu kẹp, mômen trong góc mở không cố định. Tỷ lệ phần trăm có sẵn có thể được xác định trong sơ đồ.

Góc mở 0° có nghĩa là: Vị trí chấu kẹp song song.

Bảng dữ liệu

Mômen lò xo M tùy thuộc vào góc mở



Xác định mômen kẹp thực tế M đối với DHRC-...-S-NO tùy thuộc vào ứng dụng:

Bộ kẹp có lò xo gắn sẵn, DHRC-...-S-NO (mở), có thể được sử dụng như sau tùy theo yêu cầu: Bộ kẹp tác động đơn.

Để tính toán mômen kẹp hiện có MGr_{ges} (trên mỗi chấu kẹp), dữ liệu từ biểu đồ lực kẹp FGr, biên dạng mômen M và mômen lò xo MF phải được kết hợp tương ứng.

$$MGr = FGr \cdot x \cdot M [\%]$$

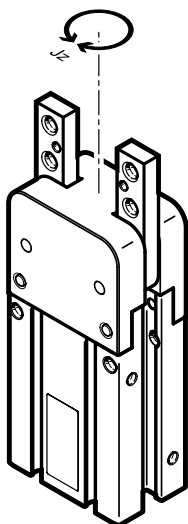
MGr = Mômen kẹp

FGr = Lực kẹp

x = cánh tay đòn

M = Biên dạng mômen

Mômen quán tính khối lượng



Mômen quán tính khối lượng của dụng cụ kẹp so với trục trung tâm, không có ngón tay kẹp bên ngoài, ở trạng thái kết cấu không tải.

Mômen quán tính khối lượng DHRC-...

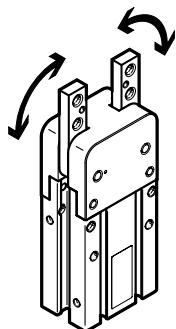
Kích thước	6	10	16	20	25	32
Mô-men quán tính khối lượng	0,01 kgcm ²	0,04 kgcm ²	0,132 kgcm ²	0,292 kgcm ²	1,311 kgcm ²	3,105 kgcm ²

Mômen quán tính khối lượng DHRC-...-NO

Kích thước	10	16	20	25	32
Mô-men quán tính khối lượng	0,044 kgcm ²	0,134 kgcm ²	0,294 kgcm ²	1,316 kgcm ²	3,122 kgcm ²

Bảng dữ liệu

Thời gian mở và đóng



Thời gian mở và đóng đã chỉ định [ms] được đo ở nhiệt độ phòng, áp suất vận hành 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) và với bộ kẹp được lắp đặt theo chiều ngang mà không cần thêm các ngón tay kẹp (Hiển thị giá trị trung bình).

Bộ kẹp phải được điều chỉnh để có lực trọng lượng cao hơn. Thời gian mở và đóng cửa sau đó phải được thiết lập cho phù hợp.

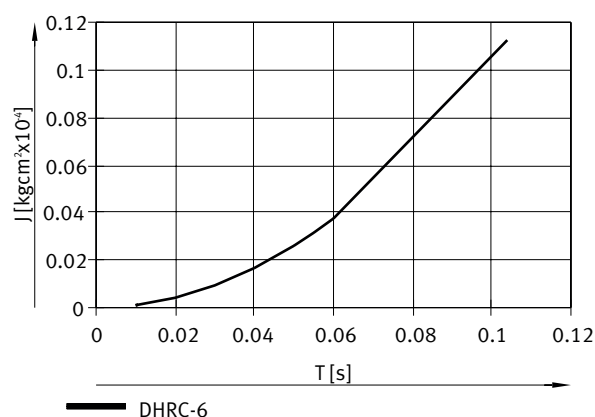
Thời gian mở và đóng DHRC-...

Kích thước	6	10	16	20	25	32
Thời gian mở tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	10 ms	28 ms	37 ms	44 ms	90 ms	117 ms
Thời gian đóng tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	19 ms	43 ms	53 ms	57 ms	117 ms	129 ms

Thời gian mở và đóng DHRC-...-NO

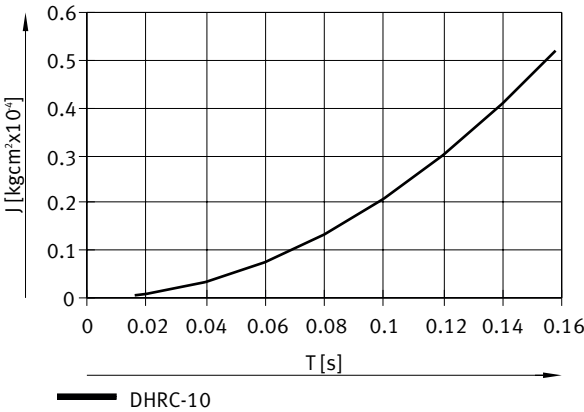
Kích thước	10	16	20	25	32
Thời gian mở tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	53 ms	42 ms	73 ms	147 ms	229 ms
Thời gian đóng tối thiểu ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)	26 ms	21 ms	32 ms	45 ms	65 ms

Thời gian mở và đóng T được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mômen quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRC-6

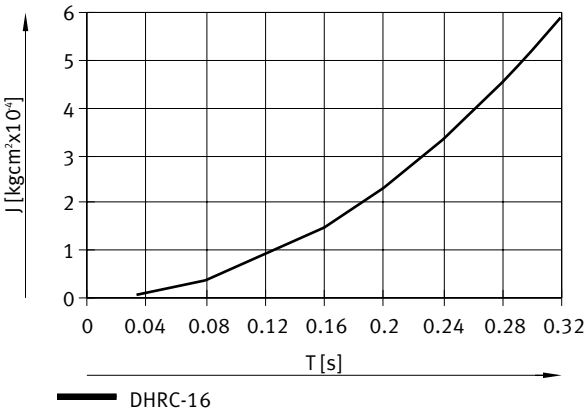


Bảng dữ liệu

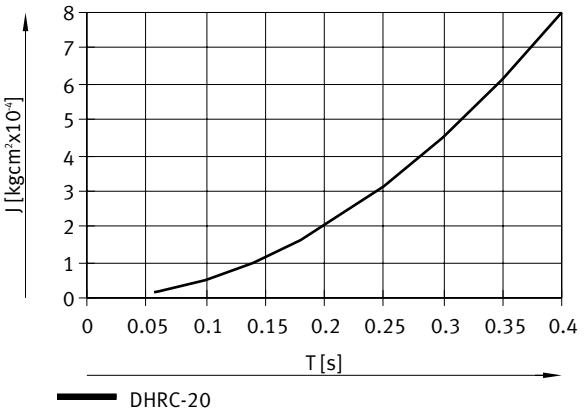
Thời gian mở và đóng T được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mômen quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRC-10



Thời gian mở và đóng T được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mômen quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRC-16

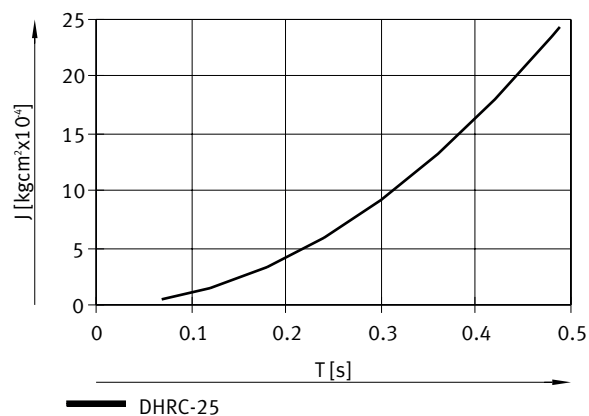


Thời gian mở và đóng T được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mômen quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRC-20

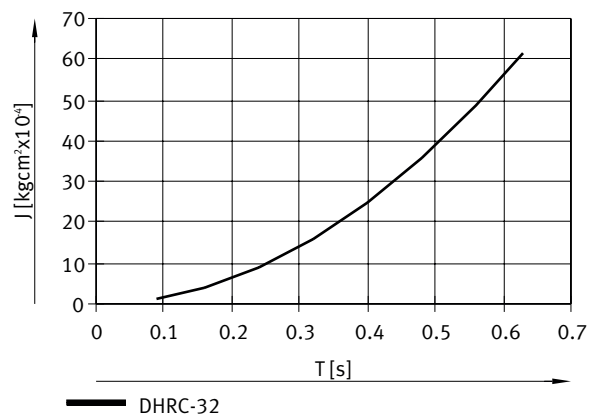


Bảng dữ liệu

Thời gian mở và đóng T được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mômen quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRC-25



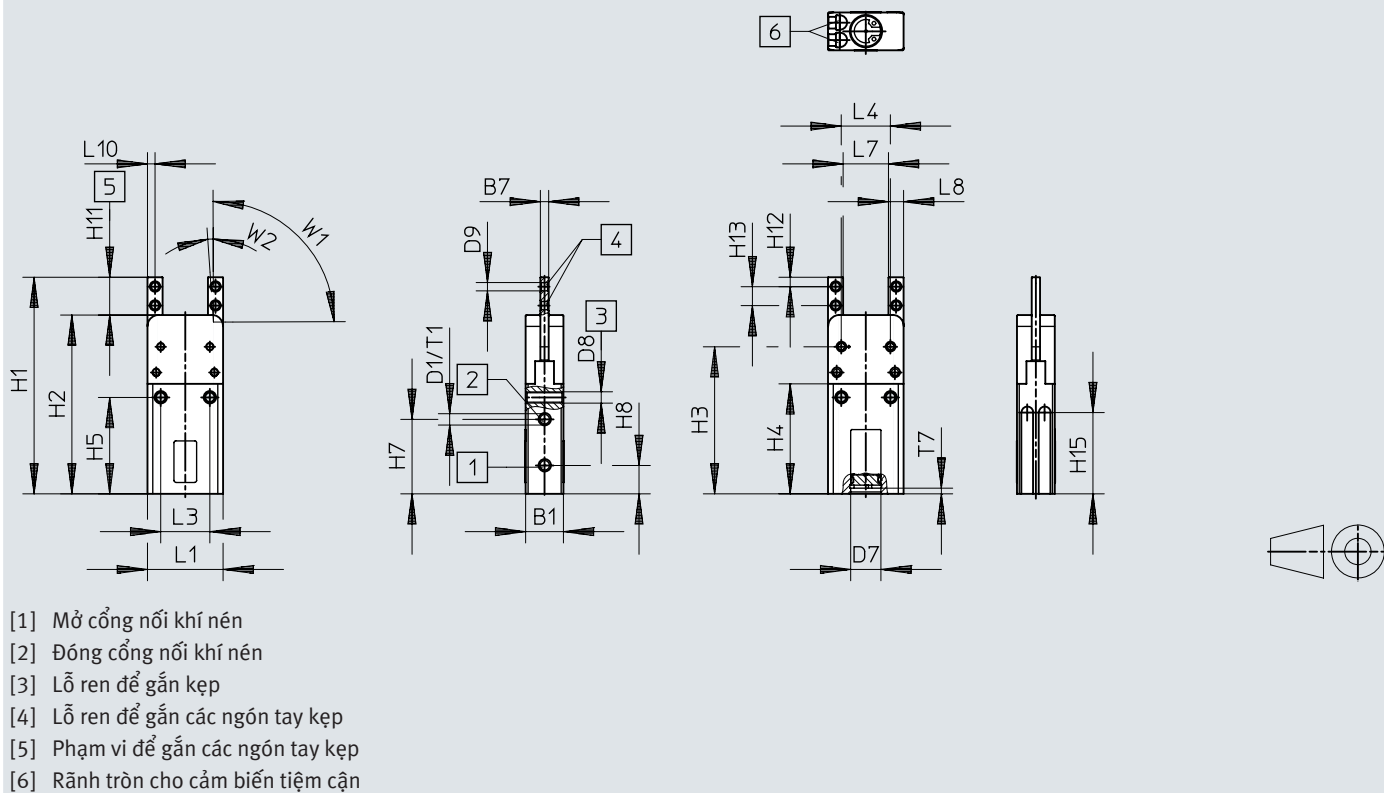
Thời gian mở và đóng T được đặt ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) tùy thuộc vào mômen quán tính khối lượng của các ngón tay kẹp – DHRC-32



Kích thước

Kích thước – DHRC-6

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

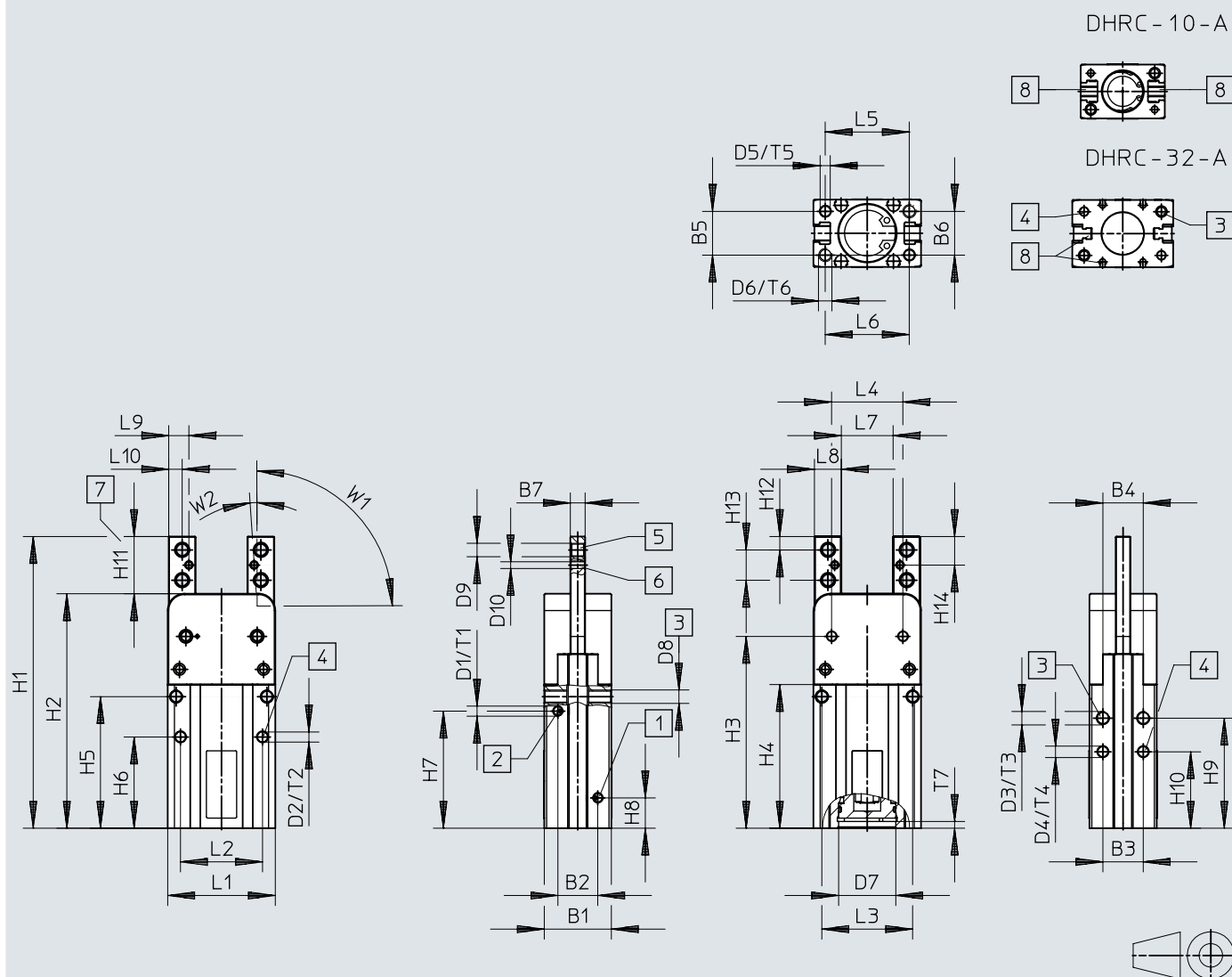


	B1	B7	D1	D7	D8	D9	H1	H2	H3	H4	H5	H7	H8	H11
	+0,3	-0,01 -0,05		ø H8										-0,2
DHRC-6-A	10	2,2	M3	8	M3	2,2 ^{+0,1}	57,3	47,3	38,9	29,1	25,5	19,7	7,5	10

	H12	H13	H15	L1	L3	L4	L7	L8	L10	T1	T7	W1	W2
	-0,2			+0,3			-0,4	-0,4	+0,025 -0,225			±2°	+3°
DHRC-6-A	2,5	5	21,5	20	13	13	12	4	2	4,5	1,5	90°	2°

Kích thước

Kích thước – DHRC-10 ... 32

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

- [1] Mở cổng nối khí nén
- [2] Đóng cổng nối khí nén
- [3] Lô ren để gắn kẹp
- [4] Các lỗ khoan trung tâm
- [5] Lô ren để gắn các ngón tay kẹp
- [6] Phạm vi để gắn các ngón tay kẹp
- [7] DHRC-10: Rãnh T cho công tắc tiệm cận, DHRC-16 ... 32: Rãnh tròn và rãnh T cho công tắc tiệm cận

Kích thước

	B1 +0,3	B2	B3 ±0,02	B4	B5	B6 ±0,02	B7 -0,01 -0,05	D1	D2 ∅ H9	D3	D4 ∅ H9	D5 ∅ H9	D6	D7 ∅ H8	D8	D9	D10 ∅ +0,02
DHRC-10-A	16	10,8	10,8	10,8	10,8	10,8	3	M3	2	M3	2	2	M3	12	M3	3,2 ^{+0,1}	2
DHRC-10-A-S-NO																	
DHRC-16-A	20	11,9	12	12	13	13	4,4	M3	3	M4	3	3	M4	17	M4	M4	2
DHRC-16-A-S-NO																	
DHRC-20-A	26	15,6	16	14	16,6	17	5,6	M5	4	M5	4	4	M5	21	M5	M4	2
DHRC-20-A-S-NO																	
DHRC-25-A	33	20,4	21	21	20	20	6,6	M5	4	M6	4	4	M6	26	M6	M5	3
DHRC-25-A-S-NO																	
DHRC-32-A	40	24	26	26	26	26	8,6	M5	5	M6	5	5	M6	25	M6	M6	3
DHRC-32-A-S-NO																	

	H1	H2	H3	H4	H5	H6 +0,1	H7	H8	H9	H10 +0,1	H11 -0,2	H12 -0,2	H13	H14 -0,2	L1 +0,3	L2 ±0,02	L3
DHRC-10-A	69,2	53,6	43,8	-	27,5	17,5	21,5	7	22	14,4	15,6	3,5	8,6	7,8	25	18	18,6
DHRC-10-A-S-NO	75	59,4	49,6		33,3	23,3	27,3		27,8	20,2							
DHRC-16-A	86,7	69,7	57	42,7	39,1	27,1	34,8	9	32,7	22,7	17	4	9	8,5	32	24,4	27
DHRC-16-A-S-NO																	
DHRC-20-A	101,2	82,2	66,9	48,7	44,6	30,6	38,6	10,2	37,6	25,6	19	5	9	9,5	40	28,4	31,6
DHRC-20-A-S-NO																	
DHRC-25-A	122,6	99,6	79,9	58,1	53,4	38,4	46,4	10,5	45,4	33,4	23	5,5	12	11,5	50	37,2	37,4
DHRC-25-A-S-NO																	
DHRC-32-A	141,8	113,8	89,8	61,8	57,3	39,8	49,3	11	48,3	35,3	28	6	16	14	60	46	46
DHRC-32-A-S-NO																	

	L4	L5 ±0,02	L6	L7 -0,4	L8 -0,4	L9 +0,025 -0,225	L10 -0,2	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	W1 ±2°	W2 +3°
DHRC-10-A	15,8	19	19	13	6	3	3	4	3	4	3	3	4	1,5	90°	2°
DHRC-10-A-S-NO																
DHRC-16-A	21,2	25	25	15,4	8	6	4	4,5	4	4,5	4	4	6	2	90°	2°
DHRC-16-A-S-NO																
DHRC-20-A	26,8	31	30	22	9	6	4,5	6	4	8	4	4	10	2	90°	2°
DHRC-20-A-S-NO																
DHRC-25-A	33	38	38	29,4	10	5	5	7,5	4	10	4	4	12	2	90°	2°
DHRC-25-A-S-NO																
DHRC-32-A	39,8	46	46	34,4	12	6	6	7,5	5	10	5	5	13	2	90°	2°
DHRC-32-A-S-NO																

Thông tin đặt hàng

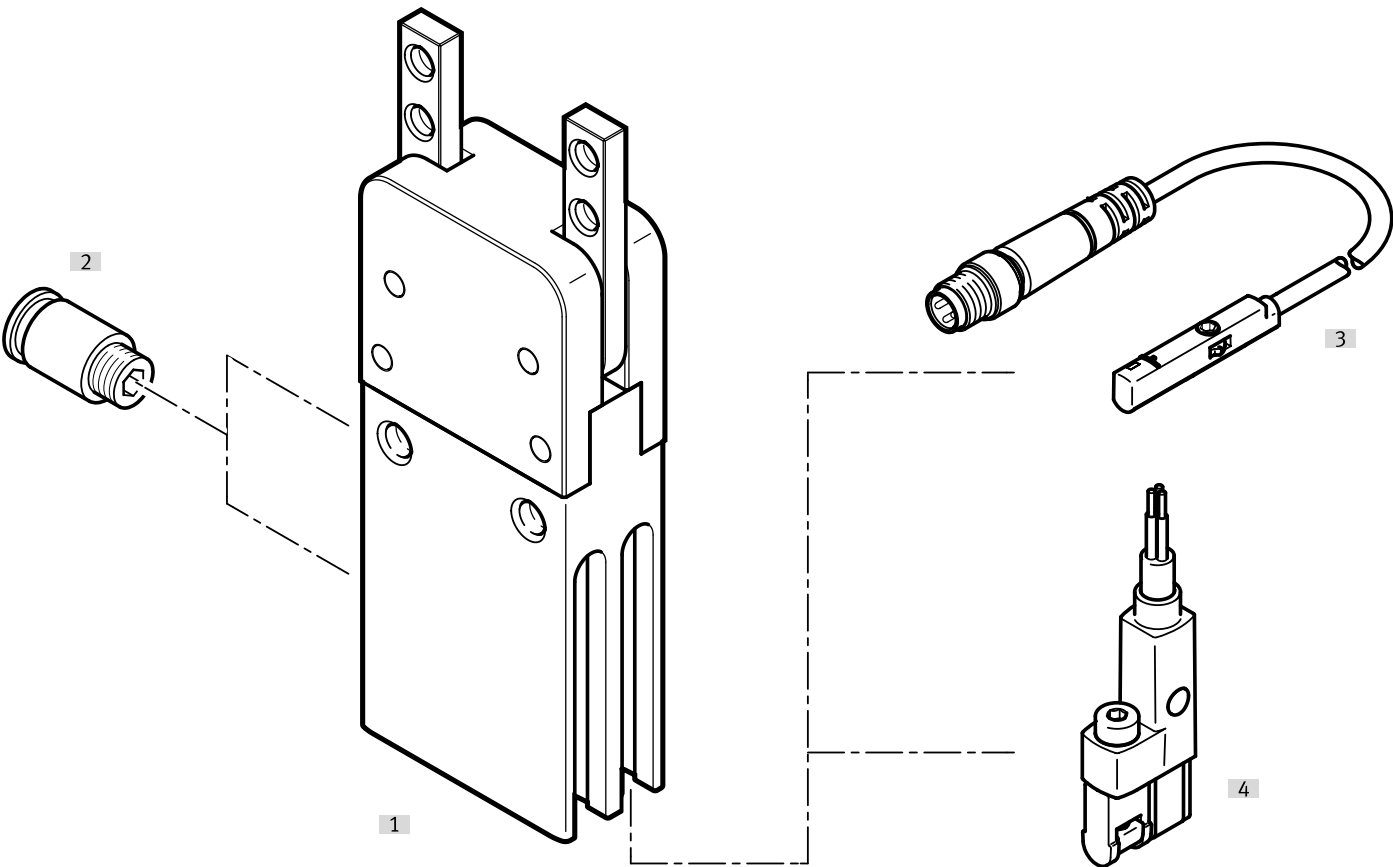
DHRC-6-...					
	Kích thước	Nguyên tắc vận hành	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	6	tắc động kép	24,5 g	8125285	DHRC-6-A

DHRC-10-...					
	Kích thước	Nguyên tắc vận hành	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	10	tắc động kép	54 g	8125472	DHRC-10-A
		tắc động đơn lẻ mở	59,5 g	8133559	DHRC-10-A-S-NO

Thông tin đặt hàng					
	Kích thước	Nguyên tắc vận hành	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	16	tắc động kép	111 g	8128723	DHRC-16-A
		tắc động đơn lẻ mở	112,5 g	8128721	DHRC-16-A-S-NO
	20	tắc động kép	218,4 g	8128697	DHRC-20-A
		tắc động đơn lẻ mở	220 g	8128698	DHRC-20-A-S-NO
	25	tắc động kép	438,5 g	8128142	DHRC-25-A
		tắc động đơn lẻ mở	440 g	8133557	DHRC-25-A-S-NO
	32	tắc động kép	716,5 g	8128107	DHRC-32-A
		tắc động đơn lẻ mở	720,5 g	8133558	DHRC-32-A-S-NO

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

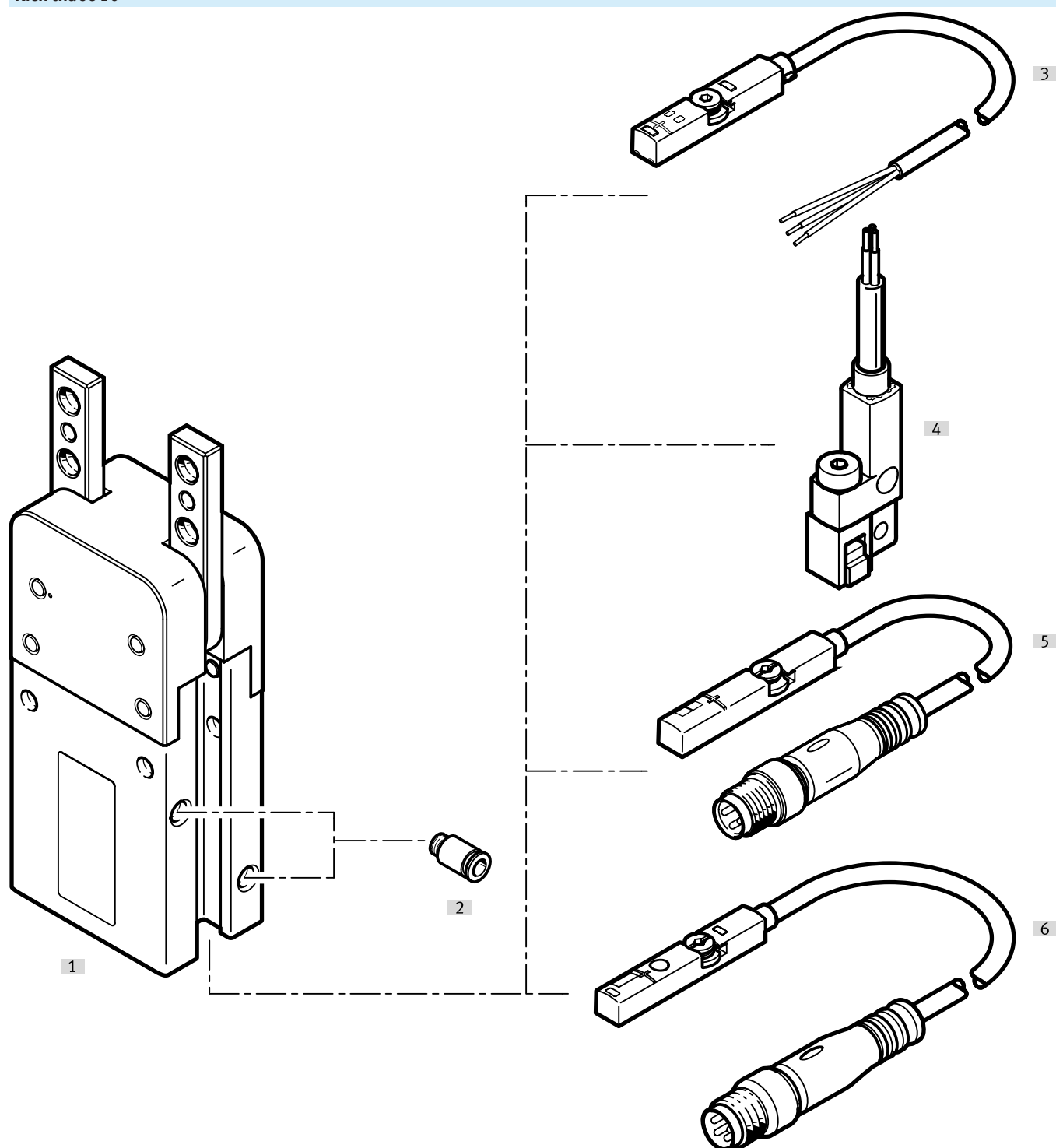
Kích cỡ 6



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Bộ kẹp hướng tâm DHRC	Tác động kẹp dhrc
[2]	Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nên được dung nạp bên ngoài qs
[3]	Công tắc tiệm cận SMT-10M	Để truy vấn vị trí piston ở các vị trí cuối 27
[4]	Công tắc tiệm cận SMT-10G	Để truy vấn vị trí piston ở các vị trí cuối 27

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

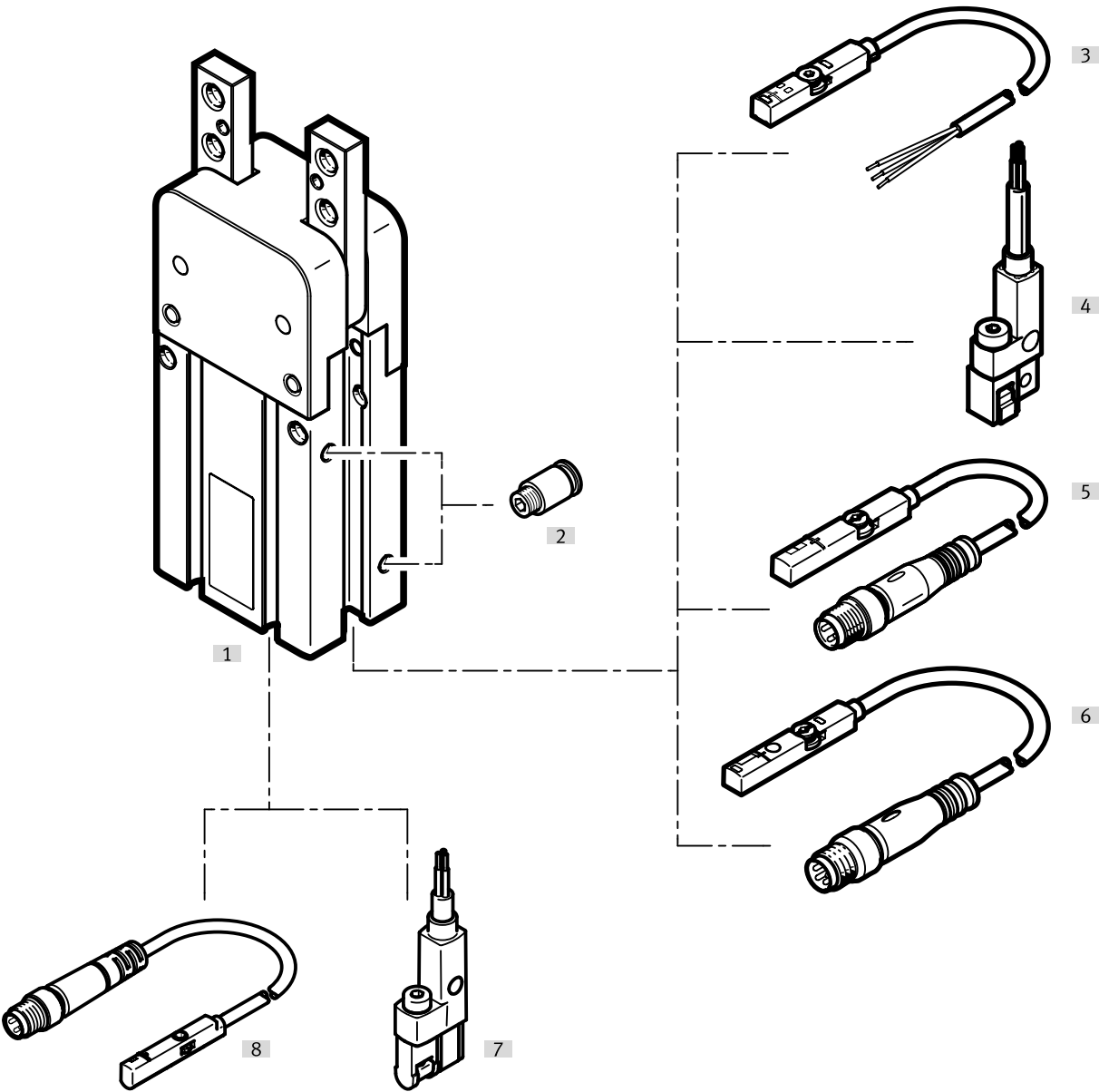
Kích thước 10



Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Bộ kẹp hướng tâm DHRC	Tác động đơn hoặc kép	dhrc
[2] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nén được dung nạp bên ngoài	qs
[3] Công tắc tiệm cận SMT-8M	Để truy vấn vị trí piston ở các vị trí cuối	27
[4] Công tắc tiệm cận SMT-8G	Để truy vấn vị trí piston ở các vị trí cuối	27
[5] Bộ phát vị trí SMAT-8M	Để truy vấn vị trí piston tại bất kỳ điểm nào	28
[6] Bộ phát vị trí SDAS-MHS	Để truy vấn vị trí piston tại bất kỳ điểm nào	28

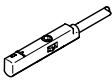
Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Kích thước 16 ... 32

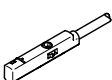


Phụ kiện		→ Trang/Internet
Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1] Bộ kẹp hướng tâm DHRC	Tác động đơn hoặc kép	dhrc
[2] Đầu nối ren khí QS	Để kết nối các ống mềm khí nén được dung nạp bên ngoài	qs
[3] Công tắc tiệm cận SMT-8M	Để truy vấn vị trí piston ở các vị trí cuối	27
[4] Công tắc tiệm cận SMT-8G	Để truy vấn vị trí piston ở các vị trí cuối	27
[5] Bộ phát vị trí SMAT-8M	Để truy vấn vị trí piston tại bất kỳ điểm nào	28
[6] Bộ phát vị trí SDAS-MHS	Để truy vấn vị trí piston tại bất kỳ điểm nào	28
[7] Công tắc tiệm cận SMT-10G	Để truy vấn vị trí piston ở các vị trí cuối	27
[8] Công tắc tiệm cận SMT-10M	Để truy vấn vị trí piston ở các vị trí cuối	27

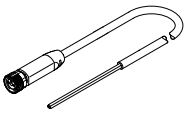
Phụ kiện

Công tắc tiệm cận SMT-10M cho rãnh tròn, trở từ						liên kết smt
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	2,5 m	551374	SMT-10M-PS-24V-E-2,5-Q-OE
					551373	SMT-10M-PS-24V-E-2,5-L-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	551375	SMT-10M-PS-24V-E-0,3-L-M8D
					551376	SMT-10M-PS-24V-E-0,3-Q-M8D

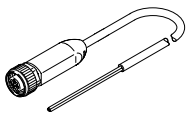
Công tắc tiệm cận SMT-10G cho rãnh tròn, trở từ						liên kết smt
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	kẹp trong rãnh tròn, có thể được đẩy dọc vào rãnh	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	8065030	SMT-10G-NS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	8065029	SMT-10G-NS-24V-E-0,3Q-M8D
		3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	2,5 m	547862	SMT-10G-PS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	547863	SMT-10G-PS-24V-E-0,3Q-M8D

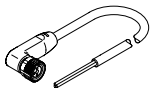
Công tắc tiệm cận SMT-8M cho rãnh T, trở từ						liên kết smt
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	vặn chặt, có thể lắp vào rãnh từ phía trên	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	574338	SMT-8M-A-NS-24V-E-2,5-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	574339	SMT-8M-A-NS-24V-E-0,3-M8D
		Cơ cấu mở 3 dây PNP	Đầu mở	7,5 m	574340	SMT-8M-A-PO-24V-E-7,5-OE
				2,5 m	574335	SMT-8M-A-PS-24V-E-2,5-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	574334	SMT-8M-A-PS-24V-E-0,3-M8D
			Phích cắm M12, được mã hóa A		574337	SMT-8M-A-PS-24V-E-0,3-M12

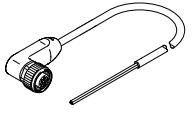
Công tắc tiệm cận SMT-8G cho rãnh T, trở từ						liên kết smt
	Kiểu gắn	Đầu ra chuyển mạch	Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	kẹp trong khe chữ T, có thể được đẩy dọc vào rãnh	Cơ cấu đóng 3 dây NPN	Đầu mở	2,5 m	8065028	SMT-8G-NS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	8065027	SMT-8G-NS-24V-E-0,3Q-M8D
		3-dây cơ cấu đóng PNP	Đầu mở	2,5 m	547859	SMT-8G-PS-24V-E-2,5Q-OE
			Phích cắm M8, được mã hóa A	0,3 m	547860	SMT-8G-PS-24V-E-0,3Q-M8D

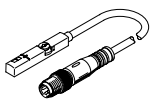
Các cáp kết nối NEBA, thẳng, đầu nối M8						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078223	NEBA-M8G3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078224	NEBA-M8G3-U-5-N-LE3

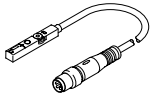
Phụ kiện

Các cáp kết nối NEBA, thẳng, đầu nối M12						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101	đầu mở	3	2,5 m	8078236	NEBA-M12G5-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078237	NEBA-M12G5-U-5-N-LE3

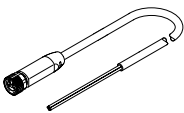
Các cáp kết nối NEBA, được đặt góc, đầu nối M8						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	3	2,5 m	8078230	NEBA-M8W3-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078231	NEBA-M8W3-U-5-N-LE3

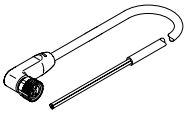
Các cáp kết nối NEBA, được đặt góc, đầu nối M12						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M12x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-101	đầu mở	3	2,5 m	8078245	NEBA-M12W5-U-2.5-N-LE3
				5 m	8078246	NEBA-M12W5-U-5-N-LE3

Bộ phát vị trí SMAT-8M cho rãnh T, giắc cắm M8, được mã hóa A						liên kết smat
	Phạm vi phát hiện	Đầu ra tương tự	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	52 mm	0 - 10 V	4	0,3 m	553744	SMAT-8M-U-E-0,3-M8D

Bộ phát vị trí SDAS cho rãnh T, giắc cắm M8, được mã hóa A						liên kết sdas
	Miêu tả	Phạm vi phát hiện	Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	Chế độ hoạt động: Hai đầu ra chuyển mạch có thể điều chỉnh; Liên kết IO	52 mm	4	0,3 m	8063974	SDAS-MHS-M40-1L-PNLK-PN-E-0.3-M8
				2,5 m	8063975	SDAS-MHS-M40-1L-PNLK-PN-E-2.5-LE

Phụ kiện

Cáp kết nối NEBA, thẳng						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	4	2,5 m	8078227	NEBA-M8G4-U-2.5-N-LE4
				5 m	8078228	NEBA-M8G4-U-5-N-LE4

Cáp kết nối NEBA, được đặt góc						
	Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối	Cổng nối điện 2, số cực/dây	Chiều dài cáp	Số bộ phận	Loại
	M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104	đầu mở	4	2,5 m	8078233	NEBA-M8W4-U-2.5-N-LE4
				5 m	8078234	NEBA-M8W4-U-5-N-LE4